

Số: 308 /2017/WSB

Cần Thơ, ngày 18 tháng 8 năm 2017

(Công bố thông tin Báo cáo tài chính hợp nhất đã soát xét 6 tháng đầu năm 2017)

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây
2. Mã chứng khoán: WSB
3. Địa chỉ trụ sở: KCN Trà Nóc, P. Trà Nóc, Q. Bình Thủy, Tp. Cần Thơ, Việt Nam
4. Điện thoại: 07103 843 333 Fax: 07103 843 222
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Lê Đăng Khoa
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

1. Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây công bố thông tin Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH PwC (Việt Nam). Nội dung báo cáo bao gồm:

- + Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;
- + Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- + Thuyết minh báo cáo tài chính.

2. Giải trình chênh lệch tăng lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2017 cao hơn cùng kỳ năm trước 32,71% do nguyên nhân chủ yếu sau:

- + Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tăng do chi phí SXKD của đơn vị giảm so với cùng kỳ (chi phí tài chính, chi phí bán hàng,...);
- + Lợi nhuận khác tăng do không phát sinh chi phí khấu hao của tài sản chờ thanh lý như cùng kỳ năm trước.

Địa chỉ đăng tải nội dung báo cáo: www.wsb-sabeco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:
- Như trên,
- Lưu HC.



Lê Đăng Khoa

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp

Số 5703000144 ngày 13 tháng 4 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800586579 đã được điều chỉnh nhiều lần và thay đổi gần nhất lần thứ 7, ngày 14 tháng 9 năm 2016, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thành Nam	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017)
Ông Trần Nguyên Trung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017)
Ông Phạm Đình Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đồi	Thành viên
Ông Trương Hùng Dũng	Thành viên (từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017)
Ông Đỗ Văn Vẻ	Thành viên (từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017)

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Loan Anh	Trưởng ban
Ông Đoàn Tiến Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017)
Ông Đồng Việt Trung	Thành viên (từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017)
Ông Nguyễn Văn Doanh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Đăng Khoa	Giám đốc
Ông Phạm Minh Quân	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Thành Nam	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
----------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Khu Công nghiệp Trà Nóc, Phường Trà Nóc,
Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty và công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và công ty con và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 37. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Đăng Khoa
Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

TP. Cần Thơ, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 17 tháng 8 năm 2017



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây ("Công ty") và công ty con được lập ngày 30 tháng 6 năm 2017 và được Ban Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 17 tháng 8 năm 2017. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên và thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 37.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 20 tháng 3 năm 2017. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần ngày 22 tháng 8 năm 2016.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2017-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Báo cáo soát xét số HCM6389
TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 8 năm 2017

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2017 VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		100.347.446.411	116.511.004.451
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.211.670.069	18.858.931.844
111	Tiền		1.211.670.069	2.558.931.844
112	Các khoản tương đương tiền		-	16.300.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		18.487.645.890	30.699.979.751
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	13.573.693.500	28.614.083.257
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	3.820.199.528	1.554.284.690
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	1.093.752.862	531.611.804
140	Hàng tồn kho	7	78.816.725.664	66.406.748.524
141	Hàng tồn kho		78.816.725.664	66.406.748.524
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.831.404.788	545.344.332
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	1.831.404.788	545.344.332
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		773.637.657.626	805.013.866.602
210	Các khoản phải thu dài hạn		3.000.000	3.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	3.000.000	3.000.000
220	Tài sản cố định		692.684.616.089	721.832.721.093
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	692.684.616.089	721.832.721.093
222	Nguyên giá		949.764.652.154	949.046.142.911
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(257.080.036.065)	(227.213.421.818)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	-	-
228	Nguyên giá		73.881.710	73.881.710
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(73.881.710)	(73.881.710)
240	Tài sản dở dang dài hạn		768.294.188	1.715.215.136
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	768.294.188	1.715.215.136
250	Đầu tư tài chính dài hạn	11	53.564.819.395	52.093.514.631
252	Đầu tư vào công ty liên kết		37.428.917.195	39.838.327.831
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		16.135.902.200	12.255.186.800
260	Tài sản dài hạn khác		26.616.927.954	29.369.415.742
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	26.616.927.954	29.369.415.742
270	TỔNG TÀI SẢN		873.985.104.037	921.524.871.053

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2017 VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		356.573.909.932	427.586.082.518
310	Nợ ngắn hạn		346.339.909.932	367.352.082.518
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	11.998.741.402	53.871.661.833
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		14.625.800	14.625.800
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	13	48.989.612.248	88.580.511.535
314	Phải trả người lao động	14	9.158.245.599	7.659.062.164
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	7.170.979.393	5.860.733.737
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	23.921.103.438	5.558.195.007
320	Vay ngắn hạn	17(a)	237.602.560.933	191.512.454.948
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	7.484.041.119	14.294.837.494
330	Nợ dài hạn		10.234.000.000	60.234.000.000
337	Phải trả dài hạn khác		234.000.000	234.000.000
338	Vay dài hạn	17(b)	10.000.000.000	60.000.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		517.411.194.105	493.938.788.535
410	Vốn chủ sở hữu		517.411.194.105	493.938.788.535
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	145.000.000.000	145.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		145.000.000.000	145.000.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	211.772.122.017	210.877.316.035
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20	160.639.072.088	138.061.472.500
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của các năm trước		103.825.249.960	64.063.466.104
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay		56.813.822.128	73.998.006.396
			873.985.104.037	921.524.871.053



Dương Thị Thúy Hồng
Người lập



Trương Thị Mỹ Hồng
Kế toán trưởng

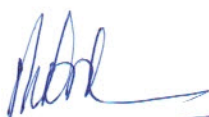


Lê Đăng Khoa
Giám đốc
Ngày 17 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	414.072.202.457	429.403.367.855
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	414.072.202.457	429.403.367.855
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(331.028.775.750)	(352.377.657.076)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	83.043.426.707	77.025.710.779
21	Doanh thu hoạt động tài chính	76.427.108	2.581.765.889
22	Chi phí tài chính	(5.825.910.553)	(13.480.972.424)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(5.825.910.553)	(13.480.972.424)
24	Phần lãi trong công ty liên kết	3.596.589.364	2.942.713.215
25	Chi phí bán hàng	(2.843.592.233)	(5.954.667.896)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(16.141.533.744)	(14.933.856.984)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	61.905.406.649	48.180.692.579
31	Thu nhập khác	1.336.362.181	2.599.547.363
32	Chi phí khác	(1.195.092.164)	(3.929.355.681)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	141.270.017	(1.329.808.318)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	62.046.676.666	46.850.884.261
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(5.232.854.538)	(4.041.249.561)
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	56.813.822.128	42.809.634.700
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.965	2.252



Dương Thị Thúy Hồng
Người lập



Trương Thị Mỹ Hồng
Kế toán trưởng

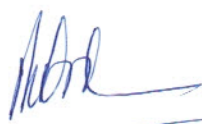



Lê Đăng Khoa
Giám đốc
Ngày 17 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	62.046.676.666	46.850.884.261
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	9 32.844.931.683	34.418.586.501
03	Các khoản dự phòng	-	(709.453.125)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(3.673.016.472)	(7.901.965.998)
06	Chi phí lãi vay	5.825.910.553	13.480.972.424
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	97.044.502.430	86.139.024.063
09	Giảm các khoản phải thu	13.199.048.699	51.784.332.034
10	Tăng hàng tồn kho	(12.409.977.140)	(15.801.536.029)
11	Giảm các khoản phải trả	(71.269.803.658)	(15.634.519.498)
12	Giảm chi phí trả trước	1.466.427.332	908.329.838
14	Tiền lãi vay đã trả	(7.143.872.379)	(12.045.549.794)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.364.951.823)	(3.697.370.557)
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(11.152.212.933)	(13.464.382.824)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	6.369.160.528	78.188.327.233
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(8.169.917.996)	(8.128.221.382)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.279.200.000	37.668.146.926
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(3.880.715.400)	-
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia	6.082.427.108	9.577.355.394
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(4.689.006.288)	39.117.280.938
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Vay ngắn hạn nhận được	449.652.917.413	415.663.221.765
34	Chi trả nợ gốc vay	(453.562.811.428)	(505.634.757.453)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(15.417.522.000)	(27.515.170.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(19.327.416.015)	(117.486.705.688)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(17.647.261.775)	(181.097.517)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 18.858.931.844	1.302.904.834
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1.211.670.069	1.121.807.317


Dương Thị Thúy Hồng
Người lập


Trương Thị Mỹ Hồng
Kế toán trưởng




Lê Đăng Khoa
Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Cần Thơ được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 13 tháng 4 năm 2005. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ nhất ngày 6 tháng 6 năm 2006, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Cần Thơ đổi tên thành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây (“Công ty”) và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sóc Trăng. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất của Công ty, lần thứ 7, ngày 14 tháng 9 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Ngày 10 tháng 8 năm 2010, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, theo Thông báo số 694/TB-SGDHN ngày 3 tháng 8 năm 2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát; kinh doanh chế biến nông sản để làm nguyên liệu sản xuất bia, cồn, nước giải khát và xuất khẩu; kinh doanh văn phòng, nhà kho, bãi.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và công ty con là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty và công ty con có 257 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 258 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có một công ty con và một công ty liên kết như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết nắm giữ
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát	Lô S, Khu công nghiệp An Nghiệp xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	100%
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát	Lô B5, Khu công nghiệp Trà Kha, Phường 8, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	20%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được soạn theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty và công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Hợp nhất báo cáo

Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 202/2014/TT-BTC – Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Hợp nhất báo cáo (tiếp theo)

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Công ty và công ty con được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Công ty vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Công ty được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết, Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Lợi nhuận của Công ty được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết, Công ty và công ty con sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Công ty và công ty con trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Công ty áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc có thời hạn đáo hạn ban đầu trên ba tháng nhưng thời hạn thu hồi còn lại dưới ba tháng kể từ ngày báo cáo.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.8 Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Công ty và công ty con vào các công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)***Khấu hao và hao mòn*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 38 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty và công ty con. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là bao bì luân chuyển, công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng và tiền thuê đất trả trước. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty và công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và công ty con tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và công ty con trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Phân chia lợi nhuận thuần (tiếp theo)

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

2.18 Chia cổ tức

Cổ tức của cổ đông Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty và công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty và công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty và công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty và công ty con dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty và công ty con thì Công ty và công ty con phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Công ty và công ty con xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Giá vốn

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí hỗ trợ thị trường và các chi phí khác.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...) và chi phí bằng tiền khác.

2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty và công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty và công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty và công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty và công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty và công ty con, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc của Công ty và công ty con, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty và công ty con nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty và công ty con một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Tiền mặt	257.064.350	54.717.056
Tiền gửi ngân hàng	954.605.719	2.504.214.788
Các khoản tương đương tiền (*)	-	16.300.000.000
	<u>1.211.670.069</u>	<u>18.858.931.844</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trong không quá 3 tháng hưởng lãi suất từ 4,3 - 4,6%/năm.

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Bên thứ ba	127.721.620	-
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	13.445.971.880	28.614.083.257
	<u>13.573.693.500</u>	<u>28.614.083.257</u>

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Cơ Nhiệt Điện Lạnh Bách Khoa	1.010.909.091	618.181.818
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Hoàng Vũ	398.700.000	233.929.080
Khác	2.410.590.437	702.173.792
	<u>3.820.199.528</u>	<u>1.554.284.690</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Tạm ứng cho nhân viên	813.544.304	522.611.804
Ký cược, ký quỹ	9.000.000	9.000.000
Khác	271.208.558	-
	<u>1.093.752.862</u>	<u>531.611.804</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Ký cược, ký quỹ	<u>3.000.000</u>	<u>3.000.000</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Hàng đang đi trên đường	4.853.008.663	-
Nguyên vật liệu tồn kho	16.668.282.886	18.619.892.003
Công cụ, dụng cụ trong kho	10.845.550.208	11.140.397.172
Chi phí SXKD dở dang	22.452.216.761	20.163.904.105
Thành phẩm tồn kho	23.997.667.146	16.069.700.517
Hàng hóa	-	412.854.727
	<u>78.816.725.664</u>	<u>66.406.748.524</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
(a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	944.697.823	477.833.013
Chi phí sửa chữa	170.169.724	17.058.944
Chi phí trả trước khác	716.537.241	50.452.375
	<u>1.831.404.788</u>	<u>545.344.332</u>
(b) Dài hạn		
Tiền thuê đất	10.704.252.842	10.990.942.664
Chai, két, pallet	6.955.235.452	10.826.059.953
Công cụ, dụng cụ	2.699.103.644	1.846.690.447
Chi phí giải phóng mặt bằng	2.647.475.276	2.693.252.948
Chi phí sửa chữa	1.898.719.913	1.032.986.467
Chi phí trả trước khác	1.712.140.827	1.979.483.263
	<u>26.616.927.954</u>	<u>29.369.415.742</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	29.369.415.742	35.690.639.102
Mua mới trong kỳ/năm	3.763.466.625	10.131.658.111
Tăng khác	-	328.505.782
Phân bổ trong kỳ/năm	(6.515.954.413)	(16.781.387.253)
	<u>26.616.927.954</u>	<u>29.369.415.742</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY

Mẫu số B 09a – DN/HN

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	180.390.930.931	742.581.436.808	12.826.863.597	13.246.911.575	949.046.142.911
Mua trong kỳ	-	1.468.150.000	-	54.545.455	1.522.695.455
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	1.711.240.415	780.663.600	-	-	2.491.904.015
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.299.876.254)	(678.441.182)	-	(2.978.317.436)
Giảm khác	(317.772.791)	-	-	-	(317.772.791)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	181.784.398.555	742.530.374.154	12.148.422.415	13.301.457.030	949.764.652.154
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	31.706.752.446	181.220.993.444	7.919.284.483	6.366.391.445	227.213.421.818
Khấu hao trong kỳ	4.684.766.704	27.010.580.767	577.849.300	571.734.912	32.844.931.683
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.299.876.254)	(678.441.182)	-	(2.978.317.436)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	36.391.519.150	205.931.697.957	7.818.692.601	6.938.126.357	257.080.036.065
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	148.684.178.485	561.360.443.364	4.907.579.114	6.880.520.130	721.832.721.093
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	145.392.879.405	536.598.676.197	4.329.729.814	6.363.330.673	692.684.616.089

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình hình thành từ dự án Nhà Máy Bia Sài Gòn - Sóc Trăng và dự án đầu tư đồng bộ Nhà máy Bia Sài Gòn - Cần Thơ đạt 50 triệu lít/năm được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty và công ty con với ngân hàng (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 45.877.856.328 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 48.037.568.830 Đồng).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2017	73.881.710
Hao mòn lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	73.881.710
Hao mòn trong kỳ	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	73.881.710
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	-

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 73.881.710 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 73.881.710 Đồng).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Những công trình lớn được trình bày như sau:

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Đường nội bộ Công ty	-	1.242.137.863
Hệ thống Silo Malt 200 tấn	476.027.273	473.077.273
Khác	292.266.915	-
	<u>768.294.188</u>	<u>1.715.215.136</u>
	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.715.215.136	255.396.236
Tăng	1.544.983.067	19.848.882.654
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(328.505.782)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 9)	(2.491.904.015)	(18.060.557.972)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>768.294.188</u>	<u>1.715.215.136</u>

11 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết (i)	37.428.917.195	-	39.838.327.831	-
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (ii)	16.135.902.200	-	12.255.186.800	-
	<u>53.564.819.395</u>	<u>-</u>	<u>52.093.514.631</u>	<u>-</u>

(i) Biến động của khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	39.838.327.831	40.480.720.601
Phần lãi trong công ty liên kết Cổ tức được chia	3.596.589.364 (6.006.000.000)	4.362.607.230 (5.005.000.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>37.428.917.195</u>	<u>39.838.327.831</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được thể hiện như sau:

	Hoạt động chính	Địa chỉ	30.6.2017		31.12.2016			
			Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	% Sờ hữu	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	% Sờ hữu
Đầu tư dài hạn khác								
Công ty Cổ phần Bia NGK Sài Gòn - Tây Đô	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn và nước giải khát Kinh doanh khách sạn, du lịch, kinh doanh xăng dầu, kinh doanh các thiết bị phụ tùng công nghiệp, kinh doanh gas, kinh doanh các loại xe cơ giới, máy xây dựng, xe máy, kinh doanh sắt thép và vật liệu xây dựng, kinh doanh phân bón, kinh doanh thương mại, hàng hoá dùng cho sản xuất và tiêu dung, sản xuất nước giải khát có gas và chế biến thực phẩm phục vụ du lịch	Thành phố Cần Thơ	1.891.807	13.980.715.400	9,46%	1.010.000	10.100.000.000	9,71%
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại DIC		Thành phố Vũng Tàu	145.060	2.155.186.800	1,28%	145.060	2.155.186.800	1,28%
				16.135.902.200			12.255.186.800	

(*) Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Công ty và công ty con không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên (ngoại trừ đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại DIC ("DIC")) vì đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn không niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào DIC tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 lần lượt là 1.218.504.000 Đồng và 2.973.730.000 Đồng. Công ty và công ty con sẽ tiếp tục xem xét trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn cuối năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Bên thứ ba	7.804.064.023	8.204.415.504
<i>Behn Meyer Specialty Chemicals SDN BHD</i>	874.409.925	874.409.925
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghiệp Mê Kông</i>	874.850.069	1.081.667.904
<i>Công ty Cổ phần Năng Lượng Xanh Sóc Trăng</i>	761.137.407	1.117.899.385
<i>Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Sa Đéc</i>	730.444.000	183.750.000
Khác	4.563.222.622	4.946.688.290
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	4.194.677.379	45.667.246.329
	<u>11.998.741.402</u>	<u>53.871.661.833</u>

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	1.1.2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30.6.2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	21.907.779.590	48.241.521.950	(64.689.912.395)	5.459.389.145
Thuế tiêu thụ đặc biệt	65.806.273.571	343.448.193.710	(368.846.865.711)	40.407.601.570
Thuế nhập khẩu	-	173.697.990	(173.697.990)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	364.951.823	5.232.854.538	(3.364.951.823)	2.232.854.538
Thuế thu nhập cá nhân	501.506.551	1.829.415.704	(1.441.155.260)	889.766.995
Thuế, phí, lệ phí khác	-	103.126.195	(103.126.195)	-
	<u>88.580.511.535</u>	<u>399.028.810.087</u>	<u>(438.619.709.374)</u>	<u>48.989.612.248</u>

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư lần lượt thể hiện khoản tiền lương tháng 6 năm 2017 và tháng 12 năm 2016 phải trả cho người lao động, khoản trích trước tiền lương tháng 13, và các khoản tiền thưởng phải trả cho người lao động.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Trích phí sử dụng vỏ chai	1.405.500.000	-
Công tác phí, phí hỗ trợ thị trường	2.445.408.621	300.000.000
Lãi vay	332.668.049	1.650.629.875
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	69.152.640	1.935.033.065
Khác	2.918.250.083	1.975.070.797
	<u>7.170.979.393</u>	<u>5.860.733.737</u>

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Kinh phí công đoàn	129.198.758	-
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	1.127.788.449	-
Hoàn trả chi phí thuê đất ở nhà máy Sóc Trăng cũ (*)	3.223.040.000	-
Cổ tức phải trả	18.598.945.808	5.016.467.808
Khác	842.130.423	541.727.199
	<u>23.921.103.438</u>	<u>5.558.195.007</u>

(*) Đây là khoản tiền đã nhận từ một đối tác để chuyển giao khu đất thuê tại nhà máy Sóc Trăng cũ nhưng chưa hoàn tất thủ tục bàn giao tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Trong đó:		
Bên thứ ba	9.131.103.438	5.558.195.007
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	14.790.000.000	-
	<u>23.921.103.438</u>	<u>5.558.195.007</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY

Mẫu số B 09a – DN/HN

17 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Tăng VND	Trong kỳ VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2017 VND
Vay ngân hàng	191.512.454.948	449.652.917.413	(403.562.811.428)		237.602.560.933

Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

	30.6.2017 VND	Hợp đồng tín dụng	Ngày hợp đồng	Kỳ hạn	Lãi suất	Hạn mức tín dụng VND	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 4 TP. Hồ Chí Minh	109.327.975.846	Phụ lục hợp đồng số 01/2016-HĐTDHM- SBBS.1/NHCT908- BIAMIENTAY	20/12/2016	12 tháng	4,5%- 5%/năm	180.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Thửa đất lô số 11B, KCN Trà Nóc I, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ. Thửa đất lô số 15, KCN Trà Nóc I, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ. Các tài sản liên với các thửa đất, công trình xây dựng trên đất hiện hữu của nhà máy Bia Cần Thơ. Quyền, lợi ích đối với các khoản thanh toán có thể nhận được sau thời điểm hợp đồng thế chấp có hiệu lực liên quan tới quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 4 TP. Hồ Chí Minh	128.274.585.087	Hợp đồng số 01/2016-HĐCV- SBBS.2/NHCT908- BIASOCTRANG	23/06/2017	12 tháng	4,3%- 5%/năm	160.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp.

237.602.560.933

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY

Mẫu số B 09a – DN/HN

17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Trong kỳ		Tại ngày 30.6.2017 VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngân hàng	60.000.000.000	-	(50.000.000.000)	10.000.000.000

Chi tiết vay dài hạn ngân hàng như sau:

	30.6.2017 VND	Hợp đồng tín dụng	Ngày hợp đồng	Kỳ hạn	Lãi suất	Hạn mức tín dụng VND	Mục đích	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 4 TP. Hồ Chí Minh	10.000.000.000	Hợp đồng số 12.034.010/HDTD	12/09/2012	9 năm	6,5%/năm	450.000.000.000	Hỗ trợ dự án xây nhà máy bia Sài Gòn - Sóc Trăng	Toàn bộ dự án Nhà máy Bia Sài Gòn - Sóc Trăng (Thuyết minh 9).

18 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	14.294.837.494	13.322.687.495
Trích lập trong kỳ/năm (Thuyết minh 20)	4.341.416.558	17.409.770.703
Đã chi trong kỳ/năm	(11.152.212.933)	(16.437.620.704)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>7.484.041.119</u>	<u>14.294.837.494</u>

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2017 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2016 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>14.500.000</u>	<u>14.500.000</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>14.500.000</u>	<u>14.500.000</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2017			31.12.2016		
	Cổ phiếu phổ thông	VND	%	Cổ phiếu phổ thông	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn	7.395.000	73.950.000.000	51	7.395.000	73.950.000.000	51
Barca Global Maaster Fund, L.P.	841.300	8.410.300.000	5,8	-	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	6.263.700	62.639.700.000	43,2	7.105.000	71.050.000.000	49
Tổng cộng	<u>14.500.000</u>	<u>145.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>14.500.000</u>	<u>145.000.000.000</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>14.500.000</u>	<u>145.000.000.000</u>	<u>145.000.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY

Mẫu số B 09a – DN/HN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	145.000.000.000	109.960.491.656	204.940.923.641	459.901.415.297
Lợi nhuận trong năm	-	109.447.143.941	-	109.447.143.941
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	(5.936.392.394)	5.936.392.394	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	(17.409.770.703)	-	(17.409.770.703)
Chia cổ tức (Thuyết minh 21)	-	(58.000.000.000)	-	(58.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	145.000.000.000	138.061.472.500	210.877.316.035	493.938.788.535
Lợi nhuận trong kỳ	-	56.813.822.128	-	56.813.822.128
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	(4.341.416.558)	-	(4.341.416.558)
Quỹ đầu tư phát triển	-	(894.805.982)	894.805.982	-
Chia cổ tức (*) (Thuyết minh 21)	-	(29.000.000.000)	-	(29.000.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	145.000.000.000	160.639.072.088	211.772.122.017	517.411.194.105

(*) Căn cứ theo Nghị quyết số 10/2017/NQ-ĐHCEĐ ngày 26 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền mặt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 30% mệnh giá (tương đương với 43.500.000.000 đồng). Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty và công ty con đã trích lập và chi trả cổ tức đợt một theo tỷ lệ thực hiện 10%/mệnh giá cổ phiếu (tương đương 1.000 Đồng/cổ phiếu) theo Thông báo số 91/2016/TB-HĐQT ngày 25 tháng 11 năm 2016.

21 CỘ TỨC

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.016.467.808	4.360.805.073
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm	29.000.000.000	58.000.000.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(15.417.522.000)	(57.344.337.265)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>18.598.945.808</u>	<u>5.016.467.808</u>

22 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	409.417.428.690	424.030.198.070
Doanh thu cung cấp dịch vụ	879.000.000	615.000.000
Doanh thu khác	3.775.773.767	4.758.169.785
	<u>414.072.202.457</u>	<u>429.403.367.855</u>

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	329.443.770.598	351.523.383.843
Giá vốn dịch vụ cung cấp	691.431.102	380.395.926
Giá vốn khác	893.574.050	473.877.307
	<u>331.028.775.750</u>	<u>352.377.657.076</u>

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	11.410.495
Lãi tiền gửi	76.427.108	45.355.394
Lợi nhuận được chia (Thuyết minh 31(a))	-	2.525.000.000
	<u>76.427.108</u>	<u>2.581.765.889</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Chi phí hỗ trợ thị trường	2.823.152.781	5.938.775.509
Chi phí khác	20.439.452	15.892.387
	<u>2.843.592.233</u>	<u>5.954.667.896</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Chi phí nhân viên	9.503.809.428	8.555.571.265
Chi phí vật liệu	267.935.279	197.171.025
Chi phí khấu hao TSCĐ	584.844.382	538.846.675
Chi phí mua ngoài	1.884.519.484	1.706.834.388
Chi phí bằng tiền khác	3.900.425.171	3.935.433.631
	<u>16.141.533.744</u>	<u>14.933.856.984</u>

27 THU NHẬP KHÁC/ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý TSCĐ	1.163.181.817	2.388.897.389
Các khoản khác	173.180.364	210.649.974
	<u>1.336.362.181</u>	<u>2.599.547.363</u>
Chi phí khác		
Chi phí khấu hao tài sản chờ thanh lý	-	3.125.971.550
Chi phí công cụ dụng cụ	792.356.800	786.321.781
Chi phí khác	402.735.364	17.062.350
	<u>1.195.092.164</u>	<u>3.929.355.681</u>

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, Công ty áp dụng mức thuế suất phổ thông 20% cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn – Sóc Trăng

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 59221000029 do Ban Quản lý các Khu Công Nghiệp tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 3 tháng 4 năm 2012, công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2014), giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất hiện hành được thể hiện như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	62.046.676.666	46.850.884.261
Thuế tính ở thuế suất 10%	3.318.925.461	2.232.405.581
Thuế tính ở thuế suất 15%	-	3.130.950.086
Thuế tính ở thuế suất 20%	6.253.366.538	859.637.340
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế	945.641.576	718.431.247
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	(764.953.576)	676.197.585
Thu nhập không chịu thuế	(1.201.200.000)	(1.343.966.697)
Ưu đãi thuế	(3.318.925.461)	(2.232.405.581)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>5.232.854.538</u>	<u>4.041.249.561</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	<u>5.232.854.538</u>	<u>4.041.249.561</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty và công ty con mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017	30.6.2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	56.813.822.128	42.809.634.700
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(13.823.151.759)	(10.159.115.215)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	14.500.000	14.500.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.965</u>	<u>2.252</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017 của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 10/2017/NQ-ĐHCD ngày 26 tháng 4 năm 2017.

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được điều chỉnh theo số thực trích từ lợi nhuận để lại của kỳ trước, theo Nghị quyết nêu trên. Theo đó, lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được tính lại theo số trích quỹ khen thưởng phúc lợi điều chỉnh (số liệu trước điều chỉnh là 2.510 VND/cổ phiếu).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017	30.6.2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	263.255.416.715	278.437.265.578
Chi phí nhân công	30.915.771.737	28.513.933.384
Chi phí khấu hao TSCĐ	32.844.931.683	34.418.586.501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.003.043.878	21.898.485.918
Khác	10.316.466.757	12.838.427.804
	<u>359.335.630.770</u>	<u>376.106.699.185</u>

(*) Bao gồm chi phí khấu hao TSCĐ cho hoạt động sản xuất và hoạt động cho thuê văn phòng lần lượt là 32.174.916.225 Đồng và 670.015.458 Đồng.

31 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty và công ty con được kiểm soát bởi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn do chiếm 51% vốn cổ phần của Công ty và công ty con.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
i) Doanh thu bán hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	409.139.175.713	423.867.227.219
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh	40.454.545	-
	<u>409.179.630.258</u>	<u>423.867.227.219</u>
ii) Bán tài sản cố định		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	-	2.279.917.000
	<u>-</u>	<u>2.279.917.000</u>
iii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	214.407.427.903	59.383.473.222
Các bên liên quan khác	4.077.123.136	2.670.758.076
	<u>218.484.551.039</u>	<u>62.054.231.298</u>
iv) Lợi nhuận được chia (Thuyết minh 24)		
Công ty Cổ phần Bia NGK Sài Gòn - Tây Đô	-	2.525.000.000
	<u>-</u>	<u>2.525.000.000</u>
v) Các giao dịch khác		
Chi trả cổ tức cho Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	14.790.000.000	22.185.000.000
Mua thêm cổ phần từ Công ty Cổ phần Bia NGK Sài Gòn - Tây Đô	3.880.715.400	-
	<u>18.670.715.400</u>	<u>22.185.000.000</u>
vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	3.835.821.859	4.068.760.000
	<u>3.835.821.859</u>	<u>4.068.760.000</u>

31 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)		
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn	13.445.971.880	28.584.096.970
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	-	19.082.183
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	-	10.904.104
	<u>13.445.971.880</u>	<u>28.614.083.257</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	38.045.700	92.431.825
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	4.113.624.429	44.869.206.804
Công ty TNHH MTV Cơ khí Sabeco	43.007.250	659.515.500
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	-	46.092.200
	<u>4.194.677.379</u>	<u>45.667.246.329</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	14.790.000.000	-

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty và công ty con thực hiện toàn bộ hoạt động sản xuất và kinh doanh bia, các hàng hóa và dịch vụ khác chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty và công ty con không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất và kinh doanh bia là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty và công ty con, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty và công ty con, do vậy Ban Giám đốc cho rằng Công ty và công ty con hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

33 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty và công ty con phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

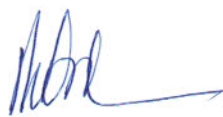
	Thuê đất và văn phòng	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Dưới 1 năm	717.338.200	717.338.800
Từ 1 đến 5 năm	2.869.352.800	2.869.355.200
Trên 5 năm	27.976.189.500	33.830.183.900
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	31.562.880.500	37.416.877.900

34 NỢ TIỀM TÀNG

Công ty và công ty con có thuê lại đất trong Khu Công nghiệp Trà Nóc 1, Thành phố Cần Thơ từ Công ty TNHH MTV Xây dựng Hạ tầng Khu Công nghiệp Cần Thơ theo các hợp đồng thuê đất số 08/HĐ/TLĐ.KCN ngày 9 tháng 9 năm 2011, hợp đồng số 02/HĐ/TLĐ.KCN ngày 14 tháng 5 năm 2014 và hợp đồng số 105/HĐ/TLĐ.KCN ngày 16 tháng 8 năm 2008, với thời hạn thuê kết thúc từ năm 2025 đến năm 2046; và thuê lại đất trong Khu Công nghiệp An Nghiệp, Tỉnh Sóc Trăng theo hợp đồng thuê đất số 2A/HĐTĐ.Cty ngày 4 tháng 8 năm 2011 trong thời gian 49 năm kể từ ngày của hợp đồng nói trên. Theo Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015, Công ty và công ty con phải trả lại tài sản thuê trong tình trạng như khi nhận, trừ hao mòn tự nhiên hoặc theo đúng như tình trạng đã thỏa thuận; nếu giá trị của tài sản thuê bị giảm sút so với tình trạng khi nhận thì bên cho thuê có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại, trừ hao mòn tự nhiên.


Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng và Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 24 tháng 12 năm 2014, Công ty và công ty con phải lập dự phòng cho chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng khi kết thúc các hợp đồng thuê. Tuy nhiên, tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ban Giám đốc chưa thể có được một ước tính đáng tin cậy về chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng nên Công ty và công ty con chưa ghi nhận nghĩa vụ nợ trên vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 17 tháng 8 năm 2017.


Dương Thị Thúy Hồng
Người lập


Trương Thị Mỹ Hồng
Kế toán trưởng




Lê Đăng Khoa
Giám đốc